



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

**Ngân hàng TMCP An Bình
(ABBank)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	493.695	315.917
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.021.715	2.669.746
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	34.145.605	44.348.075
Chứng khoán kinh doanh	116.752	118.272
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	112.691.295	97.032.286
Hoạt động mua nợ	5.516.553	6.193.062
Chứng khoán đầu tư	49.232.255	20.922.414
Góp vốn, đầu tư dài hạn	58.791	58.791
Tài sản cố định	1.103.445	1.067.133
Bất động sản đầu tư	63.750	64.996
Tài sản có khác	4.050.875	3.922.421
TỔNG TÀI SẢN	220.494.731	176.713.113

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	6.741.277	3.732.769
Tiền gửi và vay các TCTD khác	31.118.108	45.930.839
Tiền gửi của khách hàng	133.411.372	90.719.121
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11.130	381.690
Phát hành giấy tờ có giá	27.800.183	19.230.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	3.313	9.364
Các khoản nợ khác	4.608.653	2.685.098
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	203.694.036	162.688.881

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	10.385.641	10.385.641
Vốn điều lệ	10.350.368	10.350.368
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	994	994
Thặng dư vốn cổ phần	34.279	34.279
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Các quỹ	1.820.157	1.284.297
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	4.594.897	2.354.294
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	16.800.695	14.024.232
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	220.494.731	176.713.113

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Cam kết giao dịch hối đoái	150.223.284	328.595.475
Cam kết cho vay không hủy ngang	4.415	3.497
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.153.168	1.634.376
Bảo lãnh khác	8.382.102	6.590.915
Cam kết khác	-	1.014.680
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	401.993	1.262.266
Nợ khó đòi đã xử lý	11.722.493	7.625.711
Tài sản và chứng từ khác	13.576.398	8.012.338

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	13.604.093	9.027.696
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(8.515.301)	(5.992.439)
Thu nhập lãi thuần	5.088.792	3.035.257
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	698.131	879.352
Chi phí hoạt động dịch vụ	(437.584)	(379.603)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	260.547	499.749
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.546)	245.756
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2.007	3.385
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(104.237)	109.475
Thu nhập từ hoạt động khác	3.460.511	646.787
Chi phí từ hoạt động khác	(156.111)	(31.152)
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.304.400	615.635
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	15.314	11.296
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	8.565.277	4.520.553
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.999.921)	(2.364.544)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.565.356	2.156.009
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.024.645)	(1.411.791)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	3.540.711	744.218
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(765.983)	(169.720)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.898	11.058
Chi phí thuế TNDN	(732.085)	(158.662)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	2.808.626	585.556
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	2.808.626	585.556
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.714	535



Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	8.624.548	5.696.449
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	16.574.958	25.219.753
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	149.990.681	117.882.259
Chứng khoán kinh doanh	6.544.882	3.881.151
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	324.298	55.992
Cho vay khách hàng	679.152.623	573.946.692
Chứng khoán đầu tư	144.164.116	121.090.243
Góp vốn, đầu tư dài hạn	74.699	124.935
Tài sản cố định	5.438.550	5.412.370
Bất động sản đầu tư	149.673	177.005
Tài sản có khác	14.811.099	10.518.854
TỔNG TÀI SẢN	1.025.850.127	864.005.703

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	32.976.139	7.954.853
Tiền gửi và vay các TCTD khác	154.999.539	111.591.668
Tiền gửi của khách hàng	585.180.175	537.304.578
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	19.079	28.008
Phát hành giấy tờ có giá	133.294.422	101.650.446
Các khoản nợ khác	24.861.054	22.014.472
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	931.330.408	780.544.025

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	51.638.345	44.938.358
Vốn điều lệ	51.366.566	44.666.579
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	271.779	271.779
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quý của TCTD	17.583.061	14.789.568
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	25.298.313	23.733.752
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	94.519.719	83.461.678
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.025.850.127	864.005.703

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	83.036	54.784
Cam kết giao dịch hối đoái	165.444.063	195.824.188
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.666.479	3.311.773
Bảo lãnh khác	19.772.573	14.262.824
Cam kết khác	25.031.882	28.349.409
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.603.488	1.733.456
Nợ khó đòi đã xử lý	8.618.443	6.783.880
Tài sản và chứng từ khác	2.207.595	885.974

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	58.755.829	50.902.749
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(31.850.134)	(23.108.047)
Thu nhập lãi thuần	26.905.695	27.794.702
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.196.123	5.464.958
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.049.383)	(2.226.173)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.146.740	3.238.785
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.731.886	1.170.752
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	474.316	200.357
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	396.784	450.312
Thu nhập từ hoạt động khác	2.228.694	1.266.132
Chi phí từ hoạt động khác	(1.205.407)	(642.495)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.023.287	623.637
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	119.175	36.214
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	33.797.883	33.514.759
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(10.924.359)	(10.902.603)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	22.873.524	22.612.156
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.334.748)	(1.606.285)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	19.538.776	21.005.871
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.914.022)	(4.199.699)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(55)	(16.404)
Chi phí thuế TNDN	(3.914.077)	(4.216.103)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	15.624.699	16.789.768
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	15.624.699	16.789.768
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.022	3.191

Ngân hàng TMCP Bắc Á (BAC A BANK)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	585.389	566.596
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.219.788	798.225
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	26.328.326	16.023.622
Chứng khoán kinh doanh	22.588.812	24.599.926
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	280.846	184.066
Cho vay khách hàng	124.840.777	108.228.371
Chứng khoán đầu tư	12.631.155	9.380.559
Góp vốn, đầu tư dài hạn	29.308	146.156
Tài sản cố định	1.040.596	1.058.591
Bất động sản đầu tư	3.683	3.683
Tài sản có khác	6.271.622	4.496.898
TỔNG TÀI SẢN	195.820.302	165.486.693

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.022.424	7.504
Tiền gửi và vay các TCTD khác	25.357.302	11.881.039
Tiền gửi của khách hàng	127.023.635	122.549.687
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	63.579	25.652
Phát hành giấy tờ có giá	24.900.355	16.020.800
Các khoản nợ khác	4.144.103	3.219.561
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	182.511.398	153.704.243

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	10.139.266	9.066.625
Vốn điều lệ	10.032.190	8.959.336
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	107.076	107.289
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	1.245.308	1.045.470
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	1.924.330	1.670.355
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13.308.904	11.782.450
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	195.820.302	165.486.693

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	1.725.776	1.188.176
Cam kết giao dịch hối đoái	176.322.901	96.172.077
Cam kết cho vay không hủy ngang	2.235.876	1.330.645
Bảo lãnh khác	3.037.327	1.221.016
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	685.408	692.361
Nợ khó đòi đã xử lý	2.430.901	2.488.783

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	13.556.729	11.812.113
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(10.109.831)	(8.490.903)
Thu nhập lãi thuần	3.446.898	3.321.210
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	239.956	150.014
Chi phí hoạt động dịch vụ	(58.791)	(44.433)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	181.165	105.581
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	75.640	(68.252)
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	178.778	283.676
Thu nhập từ hoạt động khác	124.275	27.292
Chi phí từ hoạt động khác	(24.634)	(21.182)
Lãi thuần từ hoạt động khác	99.641	6.110
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	53.838	12.638
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	4.035.960	3.660.963
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.320.344)	(2.249.272)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.715.616	1.411.691
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(242.047)	(151.413)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.473.569	1.260.278
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(283.968)	(249.023)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(283.968)	(249.023)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.189.601	1.011.255
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	1.189.601	1.011.255
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.141	887



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	13.075.066	10.772.890
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	123.629.833	92.341.029
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	457.353.489	279.971.515
Chứng khoán kinh doanh	30.152.464	12.734.060
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	663.256
Cho vay khách hàng	2.338.009.521	2.018.111.939
Chứng khoán đầu tư	285.463.101	277.838.108
Góp vốn, đầu tư dài hạn	4.373.644	3.423.594
Tài sản cố định	13.123.069	12.164.849
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	65.645.533	52.885.724
TỔNG TÀI SẢN	3.330.825.720	2.760.906.964

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	218.825.525	168.388.958
Tiền gửi và vay các TCTD khác	417.965.201	232.954.067
Tiền gửi của khách hàng	2.222.991.628	1.953.165.486
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	230.557	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	12.043.069	11.981.467
Phát hành giấy tờ có giá	225.407.774	198.900.165
Các khoản nợ khác	59.809.064	50.532.627
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	3.157.272.818	2.615.922.770

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	90.089.431	84.788.796
Vốn điều lệ	70.213.619	68.975.153
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	18.875.728	15.361.020
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	1.000.084	452.623
Quý của ngân hàng	33.710.640	19.396.820
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(597.397)	(701.036)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	44.786.285	36.264.506
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	5.563.943	5.235.108
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	173.552.902	144.984.194
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.330.825.720	2.760.906.964

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	5.051.135	7.003.205
Cam kết giao dịch ngoại hối	236.063.944	133.387.287
Bảo lãnh trong nghiệp vụ L/C	67.407.887	62.266.136
Bảo lãnh khác	246.978.045	199.424.464
Cam kết khác	13.209.581	14.564.280
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	17.096.777	21.507.273
Nợ khó đòi đã xử lý	283.149.941	254.094.151
Tài sản và chứng từ khác	73.469.602	66.301.195

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	154.992.934	138.283.813
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(91.697.828)	(80.280.835)
Thu nhập lãi thuần	63.295.106	58.002.978
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	13.151.480	13.465.588
Chi phí hoạt động dịch vụ	(6.227.252)	(6.388.732)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.924.228	7.076.856
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.791.593	5.361.499
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	718.634	284.513
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.262.126	4.900.330
Thu nhập từ hoạt động khác	16.249.579	9.229.829
Chi phí từ hoạt động khác	(3.124.506)	(4.205.132)
Lãi thuần từ hoạt động khác	13.125.073	5.024.697
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	1.097.172	445.742
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	91.213.932	81.096.615
Chi phí cho nhân viên	(17.778.083)	(15.998.940)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(1.280.491)	(1.305.764)
Chi phí hoạt động khác	(11.369.178)	(10.674.800)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(30.427.752)	(27.979.504)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	60.786.180	53.117.111
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(22.998.662)	(21.040.890)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	37.787.518	32.076.221
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(7.371.323)	(6.402.898)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	13.935	3.795
Chi phí thuế TNDN	(7.357.388)	(6.399.103)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	30.430.130	25.677.118
Phân bổ lãi cho cổ đông không kiểm soát	(525.866)	(465.069)
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	29.904.264	25.212.049
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.774	3.214

Ngân hàng TMCP Bản Việt (BVBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt	607.814	610.881
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.537.746	2.766.250
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	34.856.807	14.236.474
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	199.517	-
Cho vay khách hàng	76.601.368	67.189.910
Chứng khoán đầu tư	13.680.717	13.094.664
Hoạt động mua nợ	547.976	-
Tài sản cố định	1.578.511	1.533.907
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản cố khác	3.437.243	4.104.194
TỔNG TÀI SẢN	133.047.699	103.536.280

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7.140.623	1.557.819
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.939.629	18.721.971
Tiền gửi của khách hàng	71.413.689	67.389.449
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.099
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	65.605	222.364
Phát hành giấy tờ có giá	26.693.540	7.525.573
Các khoản nợ khác	2.334.129	1.962.096
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	125.587.215	97.381.371

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	6.407.704	5.518.471
Vốn điều lệ	6.408.200	5.518.462
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	1	1
Thặng dư vốn cổ phần	(497)	8
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quý của TCTD	320.048	257.959
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	732.732	378.479
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	7.460.484	6.154.909
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	133.047.699	103.536.280

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	2.200	3.200
Cam kết giao dịch hối đoái	39.408.176	23.958.919
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.020	19.135
Bảo lãnh khác	1.710.999	766.438
Cam kết khác	567.715	33.201
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	415.817	429.352
Nợ khó đòi đã xử lý	3.999.609	2.829.864
Tài sản và chứng từ khác	25.426.951	10.983.494

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.192.172	6.485.719
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(5.511.984)	(4.179.471)
Thu nhập lãi thuần	2.680.188	2.306.248
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	346.277	275.682
Chi phí hoạt động dịch vụ	(344.603)	(238.136)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.674	37.546
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	86.281	45.937
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(2.704)	26.752
Thu nhập từ hoạt động khác	158.492	64.463
Chi phí từ hoạt động khác	(14.229)	(3.357)
Lãi thuần từ hoạt động khác	144.263	61.106
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.909.702	2.477.589
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.707.567)	(1.475.162)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.202.135	1.002.427
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(680.216)	(611.837)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	521.919	390.590
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(105.247)	(79.338)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(105.247)	(79.338)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	416.672	311.252
Lợi ích của các cổ đông thiểu số	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	416.672	311.252
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	699	564

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng	2.135.895	2.095.973
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.358.545	4.335.534
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	42.348.308	29.829.638
Chứng khoán kinh doanh	-	3.031.363
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	129.928	291.886
Cho vay khách hàng	181.901.791	163.385.744
Chứng khoán đầu tư	22.782.269	29.119.180
Hoạt động mua nợ	10.543.699	794.000
Tài sản cố định	3.852.166	3.775.847
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản cố khác	3.217.806	3.108.829
TỔNG TÀI SẢN	273.270.407	239.767.994

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ NHNN	4.389.250	2.079.510
Tiền gửi và vay các TCTD khác	40.908.083	29.670.330
Tiền gửi của khách hàng	177.303.877	167.447.644
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	20.067.657	10.864.503
Các khoản nợ khác	4.595.197	4.606.601
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	247.264.064	214.668.588

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	18.781.551	18.781.551
Vốn điều lệ	18.688.106	18.688.106
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	15.396	15.396
Thặng dư vốn cổ phần	156.322	156.322
Cổ phiếu quỹ	(78.273)	(78.273)
Vốn khác	-	-
Quý của TCTD	3.789.921	3.562.209
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	3.434.871	2.755.646
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	26.006.343	25.099.406
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	273.270.407	239.767.994

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	1.100	-
Cam kết giao dịch hối đoái	170.724.541	102.756.003
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.227.443	2.252.224
Bảo lãnh khác	4.079.426	3.234.191
Các cam kết khác	3.789.101	3.981.783
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.266.607	3.417.157
Nợ khó đòi đã xử lý	13.139.392	11.147.623
Tài sản và chứng từ khác	425.259	362.093

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15.521.993	13.234.075
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(9.542.308)	(7.310.550)
Thu nhập lãi thuần	5.979.685	5.923.525
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.803.607	2.165.867
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.563.107)	(1.085.567)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	240.500	1.080.300
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	580.096	673.796
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31.941	-
(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(27.003)	(68.479)
Thu nhập từ hoạt động khác	682.795	1.079.063
Chi phí từ hoạt động khác	(198.093)	(131.955)
Lãi thuần từ hoạt động khác	484.702	947.108
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.635	1.385
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	7.291.556	8.557.635
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(4.253.362)	(3.400.146)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.038.194	5.157.489
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.526.402)	(969.072)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.511.792	4.188.417
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(374.852)	(861.791)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1)	178
Chi phí thuế TNDN	(374.853)	(861.613)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.136.939	3.326.804
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	610	1.663



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

**Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM
(HDBank)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng	4.126.643	3.105.355
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	59.907.114	26.680.270
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	184.262.209	101.600.254
Chứng khoán kinh doanh	490.537	21.955.775
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	539.071.334	436.606.237
Hoạt động mua nợ	23.746.425	-
Chứng khoán đầu tư	76.811.704	48.751.284
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.158.184	857.783
Tài sản cố định	1.860.436	1.765.927
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	39.669.359	56.043.573
TỔNG TÀI SẢN	931.103.945	697.366.458

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ NHNN	11.425.972	15.434
Tiền gửi và vay các TCTD khác	169.207.295	99.460.579
Tiền gửi của khách hàng	560.714.282	437.505.165
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	427	18.449
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	2.721.952	2.788.443
Phát hành giấy tờ có giá	87.434.265	81.349.744
Các khoản nợ khác	21.314.230	19.571.383
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	852.818.423	640.709.197

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	51.327.726	35.224.020
Vốn điều lệ	50.052.763	35.101.423
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	89	89
Thặng dư vốn cổ phần	1.274.874	535.956
Cổ phiếu quỹ	-	(413.448)
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	10.051.358	6.313.202
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	14.191.046	12.953.881
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	2.715.392	2.166.158
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	78.285.522	56.657.261
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	931.103.945	697.366.458

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	10.235	808.743
Cam kết giao dịch hối đoái	175.879.380	199.138.079
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.895.681	46.476.948
Bảo lãnh khác	21.910.391	24.924.802
Cam kết khác	8.754.277	12.364.361
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	4.602.745	3.336.440
Nợ khó đòi đã xử lý	29.593.134	20.134.777
Tài sản và chứng từ khác	63.176.824	47.589.161
	325.822.667	354.773.311

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	67.992.416	57.995.528
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(33.246.226)	(27.138.452)
Thu nhập lãi thuần	34.746.190	30.857.076
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.697.854	3.648.913
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.571.814)	(1.879.045)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.126.040	1.769.868
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.272.182	843.813
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	639.460	68.929
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	855.910	68.253
Thu nhập từ hoạt động khác	1.026.156	516.572
Chi phí từ hoạt động khác	(289.538)	(163.991)
Lãi thuần từ hoạt động khác	736.618	352.581
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	319.472	71.664
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	42.695.872	34.032.184
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(11.600.987)	(11.980.755)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31.094.885	22.051.429
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(9.748.394)	(5.321.434)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	21.346.491	16.729.995
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.189.679)	(3.561.555)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(83.190)	79.208
Chi phí thuế TNDN	(4.272.869)	(3.482.347)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	17.073.622	13.247.648
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	549.234	484.695
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	16.524.388	12.762.953
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.584	2.826



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

**Ngân hàng TMCP Kiên Long
(Kienlongbank)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	602.139	538.410
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.803.001	4.207.486
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	16.164.800	15.504.604
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	224.532	-
Cho vay khách hàng	70.413.492	60.451.562
Chứng khoán đầu tư	3.013.321	2.973.962
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định	1.382.212	1.414.961
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản cố khác	5.699.192	7.085.283
TỔNG TÀI SẢN	103.302.689	92.176.268

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15.875.437	15.125.547
Tiền gửi của khách hàng	72.010.409	63.521.494
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	112.476
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	3.475.125	3.928.457
Các khoản nợ khác	3.525.215	2.883.342
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	94.886.186	85.571.316

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	5.787.505	3.618.619
Vốn điều lệ	5.821.705	3.652.819
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu quỹ	(34.200)	(34.200)
Vốn khác	-	-
Các quỹ	751.338	573.838
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	1.877.660	2.412.495
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	8.416.503	6.604.952
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	103.302.689	92.176.268

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	5.600	-
Cam kết giao dịch hối đoái	49.080.279	19.422.623
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.004.158	4.005.233
Bảo lãnh khác	1.713.319	4.129.036
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	310.032	331.341
Nó khó đòi đã xử lý	3.088.589	2.585.844
Tài sản và chứng từ khác	4.323.547	4.288.497

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.397.136	7.111.246
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(4.629.566)	(3.920.020)
Thu nhập lãi thuần	3.767.570	3.191.226
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	952.219	574.628
Chi phí hoạt động dịch vụ	(74.373)	(94.153)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	877.846	480.475
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	88.418	42.009
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	63.241	22.565
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.186	3.043
Thu nhập từ hoạt động khác	426.942	224.596
Chi phí từ hoạt động khác	(17.778)	(7.333)
Lãi thuần từ hoạt động khác	409.164	217.263
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	5.207.425	3.956.581
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.061.000)	(2.021.575)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.146.425	1.935.006
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(823.729)	(822.948)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	2.322.696	1.112.058
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(466.518)	(224.444)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(120)
Chi phí thuế TNDN	(466.518)	(224.564)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.856.178	887.494
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	1.856.178	887.494
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.209	1.457



Ngân hàng TMCP Lộc Phát (LPBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.085.336	1.162.384
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	35.403.824	14.369.534
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	116.332.027	96.455.319
Chứng khoán kinh doanh	631.423	660.321
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	230.751	9.137
Cho vay khách hàng	386.867.042	327.276.218
Chứng khoán đầu tư	52.767.786	58.080.339
Góp vốn, đầu tư dài hạn	998.921	548.808
Tài sản cố định	3.260.158	2.731.787
Hoạt động mua nợ	-	-
Tài sản có khác	8.007.246	7.036.551
TỔNG TÀI SẢN	605.584.514	508.330.398

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17.703.773	1.271.377
Tiền gửi và vay các TCTD khác	127.848.267	115.349.011
Tiền gửi của khách hàng	337.583.366	283.171.846
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	64.097.013	55.458.916
Các khoản nợ khác	11.159.621	9.740.948
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	558.392.040	464.992.098

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	29.872.878	25.576.221
Vốn điều lệ	29.872.821	25.576.164
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	57	57
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quý của TCTD	7.810.467	5.640.216
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	9.509.129	12.121.863
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	47.192.474	43.338.300
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	605.584.514	508.330.398

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	11.036.552	47.370
Cam kết giao dịch hối đoái	167.268.231	173.657.384
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	477.322	484.545
Bảo lãnh khác	3.834.187	3.017.938
Cam kết khác	4.841.102	5.526.892
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.015.987	1.805.403
Nợ khó đòi đã xử lý	10.647.898	11.114.974
Tài sản và chứng từ khác	6.404.352	1.560.377

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	39.291.632	34.137.034
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(23.257.395)	(18.743.291)
Thu nhập lãi thuần	16.034.237	15.393.743
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.510.994	3.594.134
Chi phí hoạt động dịch vụ	(312.373)	(383.135)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.198.621	3.210.999
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	347.698	273.305
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27.440	43.021
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	110.986	(1.462)
Thu nhập từ hoạt động khác	2.137.631	1.246.273
Chi phí từ hoạt động khác	(86.864)	(308.466)
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động khác	2.050.767	937.807
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	111.544	75.017
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	21.881.293	19.932.430
Chi phí cho nhân viên	(3.170.041)	(3.150.674)
Chi phí khấu hao	(1.471.961)	(1.173.004)
Chi phí hoạt động khác	(1.548.123)	(1.486.765)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(6.190.125)	(5.810.443)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15.691.168	14.121.987
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.422.280)	(1.953.819)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	14.268.888	12.168.168
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.846.509)	(2.447.268)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(2.846.509)	(2.447.268)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	11.422.379	9.720.900
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	11.422.379	9.720.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.824	3.221



Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	4.965.786	3.349.166
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	68.494.426	29.825.253
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	182.923.726	76.785.622
Chứng khoán kinh doanh	4.653.229	7.931.655
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	1.070.868.777	765.047.985
Hoạt động mua nợ	2.443.895	951.509
Chứng khoán đầu tư	225.574.850	209.637.377
Góp vốn, đầu tư dài hạn	468.396	609.477
Tài sản cố định	5.616.547	5.430.416
Bất động sản đầu tư	222.813	234.115
Tài sản cố khác	49.531.482	28.998.487
TỔNG TÀI SẢN	1.615.763.927	1.128.801.062

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	47.474.800	8.156.285
Tiền gửi và vay các TCTD khác	248.017.489	110.169.585
Tiền gửi của khách hàng	921.368.132	714.154.479
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	698.507	191.545
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	3.912.833	2.793.453
Phát hành giấy tờ có giá	187.236.104	128.964.033
Các khoản nợ khác	65.033.537	47.312.101
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.473.741.402	1.011.741.481

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	83.965.544	56.295.833
Vốn điều lệ	80.549.999	53.063.241
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.304.334	1.304.334
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	2.111.211	1.928.258
Quý của TCTD	19.390.884	14.996.847
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	202.211	137.797
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	32.577.391	40.718.224
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	5.886.495	4.910.880
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	142.022.525	117.059.581
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.615.763.927	1.128.801.062

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	1.684.717	238.395
Cam kết giao dịch hối đoái	618.888.427	263.133.210
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	59.728.018	29.138.440
Bảo lãnh khác	190.317.517	135.649.614
Cam kết khác	127.878.633	72.142.229
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	9.434.385	9.244.457
Nợ khó đòi đã xử lý	62.640.525	43.977.154
Tài sản và chứng từ khác	330.298.007	302.861.111

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	89.088.116	69.061.893
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(37.477.999)	(27.909.674)
Thu nhập lãi thuần	51.610.117	41.152.219
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	18.062.236	14.602.602
Chi phí hoạt động dịch vụ	(11.483.555)	(10.234.353)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.578.681	4.368.249
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.756.922	2.000.164
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	668.384	1.756.022
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn đầu tư dài hạn	1.590.093	2.803.105
Thu nhập từ hoạt động khác	6.479.624	4.658.444
Chi phí từ hoạt động khác	(1.165.150)	(1.377.624)
Lãi thuần từ hoạt động khác	5.314.474	3.280.820
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	174.344	52.643
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	67.693.015	55.413.222
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(19.681.153)	(17.007.250)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	48.011.862	38.405.972
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(13.743.504)	(9.576.644)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	34.268.358	28.829.328
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.876.871)	(5.888.266)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.509)	10.202
Chi phí thuế TNDN	(6.885.380)	(5.878.064)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	27.382.978	22.951.264
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	604.039	317.507
Lợi nhuận ròng trong năm	26.778.939	22.633.757
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.325	2.589



Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.458.540	1.203.088
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.819.956	5.494.784
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	73.968.963	60.936.150
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	202.358.240	173.467.381
Chứng khoán đầu tư	97.293.272	65.569.856
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.236	12.030
Tài sản cố định	497.775	432.744
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	22.275.959	13.032.056
TỔNG TÀI SẢN	407.673.941	320.148.089

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	23.066.596	9.203.519
Tiền gửi và vay các TCTD khác	108.610.209	92.189.465
Tiền gửi của khách hàng	196.671.626	154.612.451
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	433.514	730.128
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	29.634.109	21.210.596
Các khoản nợ khác	6.811.829	5.384.373
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	365.227.883	283.330.532

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	31.234.068	26.034.068
Vốn điều lệ	31.200.000	26.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	608	608
Thặng dư vốn cổ phần	33.460	33.460
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Các quỹ dự trữ	4.393.879	3.288.026
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	6.818.111	7.495.463
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	42.446.058	36.817.557
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	407.673.941	320.148.089

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	179.186	183.030
Cam kết giao dịch hối đoái	563.818.271	479.800.332
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.543.173	3.135.897
Bảo lãnh khác	41.177.703	24.893.161
Cam kết khác	23.252.578	20.300.893
Lãi vay và phí phải thu chưa thu được	1.564.242	1.544.919
Nợ khó đòi đã xử lý	19.262.555	15.539.126
Tài sản và chứng từ khác	111.663.492	94.502.930

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21.601.251	18.681.257
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(10.653.757)	(8.438.193)
Thu nhập lãi thuần	10.947.494	10.243.064
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.377.357	1.834.793
Chi phí hoạt động dịch vụ	(624.493)	(480.738)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.752.864	1.354.055
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	844.989	1.055.874
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(74)	(478)
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(76.632)	273.491
Thu nhập từ hoạt động khác	608.354	1.869.859
Chi phí từ hoạt động khác	(32.501)	(577.625)
Lãi thuần từ hoạt động khác	575.853	1.292.234
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	14.044.494	14.218.240
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(5.067.703)	(5.229.935)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.976.791	8.988.305
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.918.417)	(2.084.463)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	7.058.374	6.903.842
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.429.854)	(1.384.465)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(1.429.854)	(1.384.465)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	5.628.520	5.519.377
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	5.628.520	5.519.377
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.804	1.769

Ngân hàng TMCP Nam Á (NamA Bank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng	1.231.315	1.148.489
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.719.544	13.632.932
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	155.203.142	36.809.783
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	21.781	-
Hoạt động mua nợ	629.595	-
Cho vay khách hàng	195.333.034	165.672.890
Chứng khoán đầu tư	40.071.858	20.841.857
Góp vốn, đầu tư dài hạn	120.805	142.759
Tài sản cố định	2.369.533	2.188.108
Bất động sản đầu tư	-	30.439
Tài sản có khác	9.632.715	4.661.726
TỔNG TÀI SẢN	418.333.322	245.128.983

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18.028.593	2.577.611
Tiền gửi và vay các TCTD khác	157.154.091	39.196.315
Tiền gửi của khách hàng	177.810.693	158.334.003
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	6.768
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	2.412.358	1.076.174
Phát hành giấy tờ có giá	33.308.090	20.006.940
Các khoản nợ khác	6.188.730	4.642.639
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	394.902.555	225.840.450

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	17.156.963	13.725.604
Vốn điều lệ	17.156.865	13.725.506
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	10	10
Thặng dư vốn cổ phần	63	63
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	25	25
Các quỹ	2.578.191	2.174.392
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	3.695.613	3.388.537
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.430.767	19.288.533
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	418.333.322	245.128.983

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Số đầu năm (triệu đồng)	Số cuối năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	6.502.759	3.658.967
Cam kết giao dịch hối đoái	32.955.256	8.075.790
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	211.585	549.881
Bảo lãnh khác	3.590.251	3.656.250
Cam kết khác	81.882	149.669
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.014.721	2.312.141
Nợ khó đòi đã xử lý	2.825.511	2.508.183
Tài sản và chứng từ khác	19.960.383	10.123.872

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22.356.378	17.411.707
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(13.739.756)	(9.473.887)
Thu nhập lãi thuần	8.616.622	7.937.820
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	730.086	951.804
Chi phí hoạt động dịch vụ	(141.904)	(390.838)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	588.182	560.966
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23.029	2.807
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.434	864
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	235.274	123.787
Thu nhập từ hoạt động khác	2.107.499	467.824
Chi phí từ hoạt động khác	(44.644)	(42.027)
Lãi thuần từ hoạt động khác	2.062.855	425.797
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.222	22
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	11.534.618	9.052.063
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(3.817.758)	(3.985.763)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7.716.860	5.066.300
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.463.326)	(520.902)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	5.253.534	4.545.398
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.071.300)	(938.305)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(1.071.300)	(938.305)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	4.182.234	3.607.093
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	4.182.234	3.607.093
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.438	2.138



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

**Ngân hàng TMCP Quốc dân
(NCB)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	226.301	296.645
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	14.455.160	3.507.305
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	24.308.076	15.073.929
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.219	-
Cho vay khách hàng	96.302.761	69.978.404
Hoạt động mua nợ	-	-
Chứng khoán đầu tư	21.540.998	18.718.304
Góp vốn, đầu tư dài hạn	315.994	371.244
Tài sản cố định	799.778	922.110
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	5.651.701	9.630.775
TỔNG TÀI SẢN	163.614.988	118.498.716

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.545.099	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13.003.521	10.036.450
Tiền gửi của khách hàng	127.403.437	96.117.186
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	86.313
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	7.365	11.150
Phát hành giấy tờ có giá	6.210.814	4.304.643
Các khoản nợ khác	1.851.828	1.850.128
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	150.022.064	112.405.870

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	19.249.988	11.749.988
Vốn điều lệ	19.279.848	11.779.848
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	(216)	(216)
Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	106.551	106.551
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối/Lô lũy kế	(5.763.615)	(5.763.693)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13.592.924	6.092.846
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	163.614.988	118.498.716

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	506.289	28.644
Cam kết giao dịch hối đoái	20.460.218	13.317.723
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	49.525	204.014
Bảo lãnh khác	20.402.592	5.435.180
Cam kết khác	55.489.957	8.838.410
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	17.361.569	20.410.771
Nợ khó đòi đã xử lý	5.563.004	1.601.096
Tài sản và chứng từ khác	70.499.008	55.128.422

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.777.352	2.928.691
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(6.405.963)	(4.710.884)
Thu nhập lãi thuần	2.371.389	(1.782.193)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	363.374	165.438
Chi phí hoạt động dịch vụ	(174.585)	(90.470)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	188.789	74.968
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	102.084	125.512
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	36.736	131.422
Thu nhập từ hoạt động khác	270.252	67.669
Chi phí từ hoạt động khác	(221.524)	(89.876)
Lãi thuần từ hoạt động khác	48.728	(22.207)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.747.726	(1.472.498)
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(2.043.777)	(3.392.048)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	703.949	(4.864.546)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(702.380)	(263.544)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.569	(5.128.090)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.491)	(848)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(1.491)	(848)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	78	(5.128.938)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	78	(5.128.938)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	0,06	(8.394)

Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.160.354	787.774
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.883.240	2.377.473
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	53.061.334	39.126.199
Chứng khoán kinh doanh	50.765	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	88.477	-
Cho vay khách hàng	195.190.888	168.295.146
Chứng khoán đầu tư	58.355.284	52.589.034
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định	694.141	630.507
Hoạt động mua nợ	4.205.191	5.041.128
Tài sản Có khác	7.259.806	7.639.594
TỔNG TÀI SẢN	322.949.480	276.486.855

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ NHNN	7.902.618	3.469.536
Tiền gửi và vay các TCTD khác	54.809.628	45.008.281
Tiền gửi của khách hàng	150.029.644	142.459.763
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	356.263
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	6.258.280	5.942.084
Phát hành giấy tờ có giá	64.670.500	44.010.712
Các khoản nợ khác	5.354.132	3.569.170
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	289.024.802	244.815.809

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	26.630.523	24.711.164
Vốn điều lệ	26.630.523	24.657.892
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	53.272
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	3.323.056	3.223.626
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	3.971.099	3.736.256
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	33.924.678	31.671.046
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	322.949.480	276.486.855

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	281.840	89.245
Cam kết giao dịch hối đoái	182.797.612	138.719.544
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	601.509	669.334
Bảo lãnh khác	12.810.654	6.161.163
Cam kết khác	4.672.129	2.498.925
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.241.743	1.854.843
Nợ khó đòi đã xử lý	16.960.470	14.880.785
Tài sản và chứng từ khác	87.732.304	68.135.412

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21.118.346	17.954.213
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(11.869.500)	(9.347.544)
Thu nhập lãi thuần	9.248.846	8.606.669
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.235.727	1.073.464
Chi phí hoạt động dịch vụ	(225.127)	(142.483)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.010.600	930.981
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	216.276	310.954
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(45.400)	2.250
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(228.916)	(188.422)
Thu nhập từ hoạt động khác	1.627.447	1.021.971
Chi phí từ hoạt động khác	(239.487)	(615.320)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.387.960	406.651
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	373	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	11.589.739	10.069.083
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(4.202.556)	(3.803.761)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7.387.183	6.265.322
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.364.748)	(2.259.026)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	5.022.435	4.006.296
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.021.509)	(832.873)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.155	-
Chi phí thuế TNDN	(1.012.354)	(832.873)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	4.010.081	3.173.423
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	4.010.081	3.173.423
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.494	1.180

Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	325.807	224.524
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.476.429	2.197.457
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	28.351.553	23.801.965
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	185.112	1.948
Cho vay khách hàng	45.781.147	40.811.502
Hoạt động mua nợ	623.575	294.772
Chứng khoán đầu tư	9.684.976	4.250.897
Góp vốn, đầu tư dài hạn	488	488
Tài sản cố định	297.505	248.219
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	1.113.580	1.183.343
TỔNG TÀI SẢN	88.840.172	73.015.115

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	971.806	419.069
Tiền gửi và vay các TCTD khác	28.484.871	20.660.560
Tiền gửi của khách hàng	48.460.417	43.325.745
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	3.200.000	2.280.000
Các khoản nợ khác	1.177.825	1.163.691
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	82.294.919	67.849.065

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	5.498.801	4.200.000
Vốn điều lệ	5.499.964	4.200.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	(1.163)	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Các quỹ dự trữ	388.217	320.256
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	658.235	645.794
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.545.253	5.166.050
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	88.840.172	73.015.115

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	32.962	40.712
Cam kết giao dịch hối đoái	19.995.452	2.538.759
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	957.548	564.728
Bảo lãnh khác	5.216.277	4.902.944
Cam kết khác	264.470	771.562
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	655.905	683.839
Nợ khó đòi đã xử lý	2.779.238	2.865.745
Tài sản và chứng từ khác	2.686.181	2.830.884

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.638.361	3.496.810
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(2.760.555)	(1.837.972)
Thu nhập lãi thuần	1.877.806	1.658.838
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	201.064	100.087
Chi phí hoạt động dịch vụ	(68.350)	(82.183)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	132.714	17.904
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	93.486	251
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	61.835	(54.677)
Thu nhập từ hoạt động khác	319.807	209.949
Chi phí từ hoạt động khác	(13.169)	(1.016)
Lãi thuần từ hoạt động khác	306.638	208.933
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.809	148
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.474.288	1.831.397
Chi phí cho nhân viên	(617.186)	(589.146)
Chi phí khấu hao	(56.681)	(46.312)
Chi phí hoạt động khác	(453.080)	(338.509)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.126.947)	(973.967)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.347.341	857.430
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(620.677)	(431.982)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	726.664	425.448
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(145.801)	(85.645)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(145.801)	(85.645)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	580.863	339.803
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	580.863	339.803
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.117	736

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5.401.563	8.214.653
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	18.059.258	17.644.155
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	172.510.005	88.241.176
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	234.999	-
Cho vay khách hàng	606.336.391	530.448.003
Hoạt động mua nợ	-	-
Chứng khoán đầu tư	92.129.699	85.648.177
Góp vốn, đầu tư dài hạn	81.971	82.204
Tài sản cố định	7.044.615	7.355.128
Bất động sản đầu tư	14.521	-
Tài sản cố khác	15.306.781	10.461.050
TỔNG TÀI SẢN	917.119.803	748.094.546

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	22.246.916	54.255
Tiền gửi và vay các TCTD khác	156.037.068	70.655.292
Tiền gửi của khách hàng	618.341.672	566.881.814
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	54.007
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	568.659	449.009
Phát hành giấy tờ có giá	39.184.704	36.753.523
Các khoản nợ khác	20.874.040	18.274.576
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	857.253.059	693.122.476

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	20.601.582	20.601.582
Vốn điều lệ	18.852.157	18.852.157
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	1.121	1.121
Thặng dư vốn cổ phần	1.747.651	1.747.651
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	653	653
Các quỹ dự trữ	8.024.349	6.082.598
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(53.413)	(138.225)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	31.294.226	28.426.115
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	59.866.744	54.972.070
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	917.119.803	748.094.546

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	132.907	145.561
Cam kết hối đoái	54.223.854	96.982.516
Cam kết trong hoạt động L/C	8.371.153	7.782.191
Bảo lãnh khác	13.769.696	12.004.614
Cam kết khác	38.355	-
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	29.940.569	31.735.519
Nợ khó đòi đã xử lý	15.980.444	9.034.321
Tài sản và chứng từ khác	71.579.748	78.470.578

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	57.480.853	49.988.721
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(30.800.235)	(25.457.023)
Thu nhập lãi thuần	26.680.618	24.531.698
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.331.495	6.121.237
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.252.965)	(3.142.812)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.078.530	2.978.425
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.022.449	1.105.728
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(8.692)	55.547
Thu nhập từ hoạt động khác	1.744.604	369.016
Chi phí từ hoạt động khác	(481.044)	(367.937)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.263.560	1.079
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	20.214	4.641
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	32.056.679	28.677.118
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(13.044.879)	(13.982.389)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	19.011.800	14.694.729
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(11.383.775)	(1.974.364)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	7.628.025	12.720.365
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.701.126)	(2.787.723)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12.212	154.853
Chi phí thuế TNDN	(1.688.914)	(2.632.870)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	5.939.111	10.087.495
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.150	4.751



Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (SaiGonBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	173.284	188.139
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.402.983	715.826
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.797.270	5.086.568
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	679
Cho vay khách hàng	21.736.612	21.623.860
Chứng khoán đầu tư	2.278.137	3.573.338
Góp vốn, đầu tư dài hạn	28.499	28.944
Tài sản cố định	1.039.882	1.083.726
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	920.362	959.320
TỔNG TÀI SẢN	35.377.029	33.260.400

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.181.905	4.227.997
Tiền gửi của khách hàng	26.326.610	24.413.123
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-
Các khoản nợ khác	674.371	529.448
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	31.182.886	29.170.568

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	3.388.707	3.388.707
Vốn điều lệ	3.387.991	3.387.991
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	716	716
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quý của TCTD	426.498	410.664
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	378.938	290.461
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.194.143	4.089.832
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	35.377.029	33.260.400

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Cam kết giao dịch ngoại hối	-	126.200
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	55.505	45.168
Bảo lãnh khác	438.767	327.664
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.135.812	830.269
Nợ khó đòi đã xử lý	6.312.423	6.137.191
Tài sản và chứng từ khác	3.269.992	2.864.612

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.211.933	2.175.145
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1.497.071)	(1.470.867)
Thu nhập lãi thuần	714.862	704.278
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	69.227	65.093
Chi phí hoạt động dịch vụ	(31.601)	(31.566)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	37.626	33.527
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	19.402	19.160
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Thu nhập từ hoạt động khác	222.425	157.439
Chi phí từ hoạt động khác	(17.321)	(13.535)
Lãi thuần từ hoạt động khác	205.104	143.904
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	6.554	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	983.548	900.869
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(683.600)	(630.387)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	299.948	270.482
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(149.276)	(171.138)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	150.672	99.344
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(29.136)	(20.176)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(29.136)	(20.176)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	121.536	79.168
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	121.536	79.168
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	337	172

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.040.608	963.723
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	24.472.475	11.299.668
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	91.446.961	70.243.963
Chứng khoán kinh doanh	11.444.995	8.866.716
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Hoạt động mua bán nợ	-	-
Cho vay khách hàng	233.780.410	206.073.210
Chứng khoán đầu tư	25.442.298	19.632.455
Góp vốn, đầu tư dài hạn	59.070	62.069
Tài sản cố định	1.489.344	1.367.030
Bất động sản đầu tư	76.960	54.010
Tài sản cố khác	7.190.010	7.136.004
TỔNG TÀI SẢN	396.443.131	325.698.848

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	20.819.380	2.064.483
Tiền gửi và vay các TCTD khác	107.281.006	85.303.651
Tiền gửi của khách hàng	191.807.215	168.320.164
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	260.398	303.574
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	29.984.050	30.450.200
Các khoản nợ khác	5.918.488	4.252.901
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	356.070.537	290.695.993

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	28.453.167	28.353.167
Vốn điều lệ	28.450.000	28.350.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	3.167	3.167
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	3.701.252	2.666.271
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	8.218.175	3.983.417
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	40.372.594	35.002.855
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	396.443.131	325.698.848

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch hối đoái	267.969.392	175.336.057
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.591.049	2.228.158
Bảo lãnh khác	14.175.422	8.516.675
Cam kết khác	13.413.700	13.106.548
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.365.359	3.370.203
Nợ khó đòi đã xử lý	15.883.819	14.056.505
Tài sản và chứng từ khác	1.275.085	1.378.227

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24.569.893	20.716.605
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(14.866.059)	(10.750.195)
Thu nhập lãi thuần	9.703.834	9.966.410
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.060.108	1.349.283
Chi phí hoạt động dịch vụ	(334.824)	(237.588)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	725.284	1.111.695
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	427.634	570.581
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	217.406	(172.141)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	268.721	321.407
Thu nhập từ hoạt động khác	359.856	802.566
Chi phí từ hoạt động khác	(210.073)	(192.964)
Lãi thuần từ hoạt động khác	149.783	609.602
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.621.028	1.445
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	14.113.690	12.408.999
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(4.659.453)	(4.130.218)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9.454.237	8.278.781
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.585.848)	(2.239.382)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	6.868.389	6.039.399
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.358.850)	(1.223.373)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(1.358.850)	(1.223.373)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	5.509.539	4.816.026
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	5.509.539	4.816.026
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.880	1.616



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

**Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
(SHB)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt và vàng	2.038.380	1.563.509
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	34.354.634	27.436.936
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	137.105.636	117.348.823
Chứng khoán kinh doanh	41	4.910.456
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	140.580	-
Cho vay khách hàng	604.363.682	513.740.928
Chứng khoán đầu tư	28.300.025	32.335.975
Góp vốn, đầu tư dài hạn	413.789	441.291
Tài sản cố định	5.538.939	5.328.025
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản cố khác	79.753.003	44.372.126
TỔNG TÀI SẢN	892.008.709	747.478.069

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16.553.557	1.242.864
Tiền gửi và vay các TCTD khác	148.700.093	134.090.990
Tiền gửi của khách hàng	572.149.573	499.896.571
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	61.927
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	15.804.523	1.429.650
Phát hành giấy tờ có giá	53.096.625	39.248.195
Các khoản nợ khác	17.573.400	13.440.528
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	823.877.771	689.410.725

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	47.386.343	38.073.428
Vốn điều lệ	45.942.000	36.629.085
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.603	1.449.603
Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)
Vốn khác	-	-
Các quỹ của TCTD	9.548.046	7.191.833
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(446.340)	(530.940)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	11.642.889	13.333.023
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	68.130.938	58.067.344
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	892.008.709	747.478.069

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	63.886	30.089
Cam kết giao dịch hối đoái	15.898.784	13.754.686
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	73.013.107	26.254.923
Bảo lãnh khác	28.195.294	17.927.463
Lãi cho vay và phí phải thu quá hạn chưa thu được	6.215.136	8.753.519
Nợ khó đòi đã xử lý	41.670.962	40.045.556
Tài sản và chứng từ khác	1.975.697	2.433.457

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	57.323.089	50.511.029
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(37.108.172)	(29.255.227)
Thu nhập lãi thuần	20.214.917	21.255.802
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.427.918	1.545.849
Chi phí hoạt động dịch vụ	(222.280)	(286.112)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.205.638	1.259.737
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	258.188	86.288
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	42.505	3.329
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	511.018	(218.061)
Thu nhập từ hoạt động khác	4.970.679	1.341.801
Chi phí từ hoạt động khác	(159.768)	(186.133)
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.810.911	1.155.668
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(25.690)	29.502
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	29.017.487	23.572.265
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(6.421.520)	(5.760.231)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	22.595.967	17.812.034
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(7.575.386)	(6.242.792)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	15.020.581	11.569.242
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.056.186)	(2.261.274)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(4.100)	13.981
Chi phí thuế TNDN	(3.060.286)	(2.247.293)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	11.960.295	9.321.949
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng	11.960.295	9.321.949
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.604	2.029

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng	4.360.821	3.384.770
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	82.162.772	54.353.153
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	114.958.312	84.590.474
Chứng khoán kinh doanh	4.815.777	9.000.644
Hoạt động mua nợ	30.647	141.628
Các công cụ chứng khoán phái sinh và các tài sản chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	757.118.751	623.634.271
Chứng khoán đầu tư	145.526.404	148.623.636
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.246.622	3.102.523
Tài sản cố định	12.122.934	12.466.885
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản cố khác	68.001.097	39.500.565
TỔNG TÀI SẢN	1.192.344.137	978.798.549

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.323.867	11.531
Tiền gửi và vay các TCTD khác	144.982.976	132.239.088
Tiền gửi của khách hàng	618.911.535	533.392.350
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.416.947	931.231
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	215.330.128	140.422.321
Các khoản nợ khác	26.877.242	23.862.407
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.012.842.695	830.858.928

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	78.626.366	78.412.544
Vốn điều lệ	70.862.404	70.648.517
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	(124)	(59)
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	7.764.086	7.764.086
Các quỹ	28.644.562	24.787.305
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	62.773.576	42.219.306
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	9.456.938	2.520.466
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	179.501.442	147.939.621
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.192.344.137	978.798.549

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	14.965.995	11.507.947
Cam kết giao dịch hối đoái	417.321.503	269.393.662
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	64.314.200	38.065.747
Bảo lãnh khác	122.225.620	58.558.478
Cam kết khác	182.638.941	213.069.830
Hạn mức tín dụng chưa sử dụng	377.201.795	313.179.746
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.465.579	2.877.966
Nợ khó đòi đã xử lý	64.226.095	58.234.347
Tài sản và chứng từ khác	148.708.761	166.251.765

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	68.017.450	60.089.462
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(29.862.359)	(24.581.499)
Thu nhập lãi thuần	38.155.091	35.507.963
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.526.963	10.961.642
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.754.968)	(2.919.394)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	8.771.995	8.042.248
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.642.201	592.556
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	51.974	81.301
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.846.321	2.359.057
Thu nhập từ hoạt động khác	6.426.334	9.324.928
Chi phí từ hoạt động khác	(4.541.992)	(8.982.217)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.884.342	342.711
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	39.201	64.561
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	53.391.125	46.990.397
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(16.432.434)	(15.369.735)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36.958.691	31.620.662
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.420.625)	(4.082.294)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	32.538.066	27.538.368
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.544.225)	(5.787.711)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(39.369)	9.447
Chi phí thuế TNDN	(6.583.594)	(5.778.264)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	25.954.472	21.760.104
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(664.242)	(237.176)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.572	3.049



Ngân hàng TMCP Tiên phong (TPBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	1.704.704	1.292.735
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	20.459.657	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	103.388.411	70.520.700
Hoạt động mua nợ	1.096.937	766.739
Chứng khoán kinh doanh	2.119.466	1
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	333.702	-
Cho vay khách hàng	302.186.389	247.238.856
Chứng khoán đầu tư	51.613.170	59.472.044
Tài sản cố định	1.212.704	1.221.874
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản cố khác	21.786.430	14.807.073
TỔNG TÀI SẢN	505.901.570	418.028.391

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.641.641	238.268
Tiền gửi và vay các TCTD khác	112.055.311	94.513.809
Tiền gửi của khách hàng	279.050.251	242.805.789
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	131.331
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	140.504	93.606
Phát hành giấy tờ có giá	58.825.000	36.632.200
Các khoản nợ khác	8.140.102	6.018.919
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	459.852.809	380.433.922

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	27.740.469	26.419.562
Vốn điều lệ	27.740.469	26.419.562
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	4.936.046	3.721.866
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	9.629.495	7.452.942
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	3.742.751	99
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	46.048.761	37.594.469
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	505.901.570	418.028.391

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	3.409.781	2.056.280
Cam kết giao dịch hối đoái	66.946.014	90.025.088
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	11.630.343	3.133.523
Bảo lãnh khác	76.904.679	59.245.703
Cam kết khác	14.746.481	20.470.360
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.108.600	1.086.569
Nợ khó đòi đã xử lý	25.458.462	22.517.050
Tài sản và chứng từ khác	37.274.528	64.452.241

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	30.750.567	25.948.638
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(17.379.406)	(13.041.982)
Thu nhập lãi thuần	13.371.161	12.906.656
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.518.950	4.386.294
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.361.193)	(1.022.684)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.157.757	3.363.610
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	693.951	318.932
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.227	180
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	178.554	1.094.914
Thu nhập từ hoạt động khác	1.139.014	1.229.244
Chi phí từ hoạt động khác	(676.883)	(875.309)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	462.131	353.935
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	127.979	40
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	18.994.760	18.038.267
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(6.573.410)	(6.278.857)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12.421.350	11.759.410
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.190.272)	(4.159.212)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	9.231.078	7.600.198
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.829.077)	(1.528.564)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(1.829.077)	(1.528.564)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	7.402.001	6.071.634
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	(1)	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	7.402.000	6.071.634
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.668	2.187



Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	3.552.574	1.639.368
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	8.998.068	9.909.074
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	104.411.120	105.588.516
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	821.872
Cho vay khách hàng	377.113.195	318.316.079
Hoạt động mua nợ	4.332	8.779
Chứng khoán đầu tư	51.149.531	50.344.312
Góp vốn, đầu tư dài hạn	69.457	69.457
Tài sản cố định	846.859	795.269
Bất động sản đầu tư	2.219	2.360
Tài sản có khác	9.951.086	5.663.284
TỔNG TÀI SẢN	556.098.441	493.158.370

NỢ PHẢI TRẢ	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	10.980.813	18.586.891
Tiền gửi và vay các TCTD khác	157.508.961	123.200.585
Tiền gửi của khách hàng	294.577.661	276.308.322
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	105.602	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	3.306	5.368
Phát hành giấy tờ có giá	35.070.700	23.262.579
Các khoản nợ khác	10.946.659	9.932.816
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	509.193.702	451.296.561

VỐN CHỦ SỞ HỮU	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Vốn	34.042.003	29.793.045
Vốn điều lệ	34.040.057	29.791.278
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.946	1.767
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Quỹ của TCTD	5.346.721	4.333.344
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	7.516.015	7.735.420
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	46.904.739	41.861.809
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	556.098.441	493.158.370

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Cam kết giao dịch hối đoái	391.971.912	345.248.653
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.582.917	2.750.599
Bảo lãnh khác	13.836.912	7.185.571
Cam kết khác	73.546.010	68.292.253
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.573.476	3.517.653
Nợ khó đòi đã xử lý	26.012.085	21.628.603
Tài sản và chứng từ khác	23.502.978	20.795.232

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	36.324.009	32.442.938
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(20.231.849)	(15.692.526)
Thu nhập lãi thuần	16.092.160	16.750.412
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.200.762	3.202.927
Chi phí hoạt động dịch vụ	(2.095.421)	(1.437.468)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.105.341	1.765.459
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(154.292)	500.968
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	79.774	247.967
Thu nhập từ hoạt động khác	2.338.283	1.518.664
Chi phí từ hoạt động khác	(457.370)	(218.164)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.880.913	1.300.500
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.745	3.746
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	20.006.641	20.569.052
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(7.435.006)	(7.211.292)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12.571.635	13.357.760
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.467.019)	(4.353.458)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	9.104.616	9.004.302
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.819.149)	(1.800.834)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(37)	1.002
Chi phí thuế TNDN	(1.819.186)	(1.799.832)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	7.285.430	7.204.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.140	2.072



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

Ngân hàng TMCP Việt Á (VietABank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	330.714	332.682
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.130.892	1.307.943
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	22.327.707	17.688.963
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	201.725	-
Cho vay khách hàng	87.680.386	79.157.064
Hoạt động mua nợ	-	-
Chứng khoán đầu tư	19.193.831	14.132.542
Góp vốn, đầu tư dài hạn	68.513	82.610
Tài sản cố định	476.767	235.921
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	9.074.997	6.894.312
TỔNG TÀI SẢN	140.485.532	119.832.037

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.735.943	2.089.135
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19.388.849	14.105.596
Tiền gửi của khách hàng	99.079.938	90.289.421
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	8.625
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	20.320	-
Phát hành giấy tờ có giá	4.958.831	2.145.000
Các khoản nợ khác	2.146.624	2.337.582
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	130.330.505	110.975.359

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	8.163.719	5.399.712
Vốn điều lệ	8.163.607	5.399.600
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	99	99
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	13	13
Quý của TCTD	893.234	620.147
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	1.098.074	2.836.819
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10.155.027	8.856.678
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	140.485.532	119.832.037

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Cam kết giao dịch hối đoái	16.038.046	1.653.015
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	11.267	7.690
Bảo lãnh khác	612.784	227.264
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.693.729	2.293.352
Nợ khó đòi đã xử lý	8.454.058	6.712.331
Tài sản và chứng từ khác	379.802	2.057.339

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	9.575.808	7.289.559
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(6.173.924)	(4.961.858)
Thu nhập lãi thuần	3.401.884	2.327.701
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	192.020	163.204
Chi phí hoạt động dịch vụ	(28.422)	(34.574)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	163.598	128.630
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25.657	(1.468)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(38)
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(14.207)	40.024
Thu nhập từ hoạt động khác	213.708	178.571
Chi phí từ hoạt động khác	(26.632)	(19.775)
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động khác	187.076	158.796
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	22.914	8.304
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.786.922	2.661.949
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(972.514)	(1.021.123)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.814.408	1.640.826
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.168.606)	(555.164)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.645.802	1.085.662
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(325.802)	(218.637)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(325.802)	(218.637)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.320.000	867.025
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	1.320.000	867.025
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.106	1.606

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VietBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt	752.782	548.602
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.932.930	7.024.700
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	51.514.898	35.921.200
Chứng khoán kinh doanh	-	340.337
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	328.330	89.061
Cho vay khách hàng	103.772.418	92.493.074
Chứng khoán đầu tư	29.131.152	22.417.404
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản cố định	3.903.389	698.874
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	3.435.134	3.322.080
TỔNG TÀI SẢN	196.771.033	162.855.332

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	4.415.355	222.891
Tiền gửi và vay các TCTD khác	51.633.361	38.416.167
Tiền gửi của khách hàng	101.449.573	94.841.470
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	23.645.110	17.678.260
Các khoản nợ khác	3.196.067	2.995.491
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	184.339.466	154.154.279

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	10.768.201	7.139.176
Vốn điều lệ	10.768.974	7.139.413
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	(773)	(237)
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Các quỹ dự trữ	657.816	675.985
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	1.005.550	885.892
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.431.567	8.701.053
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	196.771.033	162.855.332

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Số cuối năm (triệu đồng)	Số đầu năm (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	50	50
Cam kết giao dịch hối đoái	53.420.837	35.401.945
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	14.254	21.773
Bảo lãnh khác	787.617	825.609
Cam kết khác	15.081.702	8.804.949
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.229.087	930.391
Nợ khó đòi đã xử lý	395.536	381.176
Tài sản và chứng từ khác	204.611	212.919

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	11.980.393	9.721.857
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(8.653.813)	(6.910.284)
Thu nhập lãi thuần	3.326.580	2.811.573
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	262.118	231.629
Chi phí hoạt động dịch vụ	(101.685)	(94.903)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	160.433	136.726
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	89.745	80.215
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	51.029	19.009
Thu nhập từ hoạt động khác	6.520	463.620
Chi phí từ hoạt động khác	(11.755)	(9.780)
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động khác	(5.235)	453.840
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	3.622.552	3.501.363
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.728.781)	(1.565.226)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.893.771	1.936.137
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(362.262)	(804.839)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.531.509	1.131.298
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(321.919)	(230.373)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	(321.919)	(230.373)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	1.209.590	900.925
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	-	-
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	1.209.590	900.925
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.589	1.381



Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	15.542.769	14.268.064
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	37.445.504	49.340.493
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	522.474.362	389.951.898
Chứng khoán kinh doanh	11.832.577	4.876.237
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	374.918	1.314.434
Cho vay khách hàng	1.648.549.996	1.418.015.724
Chứng khoán đầu tư	162.104.164	167.383.349
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.260.727	2.228.098
Tài sản cố định	8.163.312	8.092.877
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	33.530.837	30.402.348
TỔNG TÀI SẢN	2.442.279.166	2.085.873.522

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	160.128.325	78.237.337
Tiền gửi và vay các TCTD khác	321.158.102	234.533.958
Tiền gửi của khách hàng	1.672.534.846	1.514.664.850
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	529
Phát hành giấy tờ có giá	27.101.221	24.125.059
Các khoản nợ khác	36.797.946	38.102.621
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	2.217.720.440	1.889.664.354

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	89.361.977	61.696.139
Vốn điều lệ	83.556.751	55.890.913
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	4.995.389	4.995.389
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	809.837	809.837
Quý của tổ chức tín dụng	48.221.262	37.052.974
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(918.676)	(968.292)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	87.822.642	98.332.086
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	71.521	96.261
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	224.558.726	196.209.168
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.442.279.166	2.085.873.522

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	5.884.776	286.899
Cam kết giao dịch hối đoái	214.549.855	345.715.424
Các cam kết trong nghiệp vụ L/C	59.885.411	49.750.002
Bảo lãnh khác	93.208.941	58.052.470
Cam kết khác	32.319.442	34.816.276
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.106.463	2.788.354
Nợ khó đòi đã xử lý	83.546.262	74.144.216
Tài sản và chứng từ khác	682.580.395	534.590.122

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	105.216.484	93.654.841
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(46.445.074)	(38.249.106)
Thu nhập lãi thuần	58.771.410	55.405.735
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.854.532	13.143.005
Chi phí hoạt động dịch vụ	(8.384.665)	(8.006.444)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.469.867	5.136.561
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.165.112	5.291.751
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	171.160	62.123
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.616	3.444
Thu nhập từ hoạt động khác	5.269.108	4.468.806
Chi phí từ hoạt động khác	(1.677.513)	(2.097.103)
Lãi thuần từ hoạt động khác	3.591.595	2.371.703
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	281.862	307.179
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	72.454.622	68.578.496
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(25.242.799)	(23.027.363)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	47.211.823	45.551.133
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.192.186)	(3.314.998)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	44.019.637	42.236.135
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(7.842.997)	(8.526.496)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(978.700)	143.478
Chi phí thuế TNDN	(8.821.697)	(8.383.018)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	35.197.940	33.853.117
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(20.277)	(21.731)
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	35.177.663	33.831.386
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.854	3.727

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	12.583.484	11.147.549
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	35.225.543	34.431.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	476.487.530	378.482.885
Chứng khoán kinh doanh	2.942.431	2.798.875
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	228.448	-
Cho vay và ứng trước khách hàng	1.957.462.503	1.685.290.589
Chứng khoán đầu tư	211.880.390	214.607.153
Góp vốn, đầu tư dài hạn	4.428.296	3.933.844
Tài sản cố định	10.826.743	10.002.157
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản cố khác	55.633.932	44.693.023
TỔNG TÀI SẢN	2.767.699.300	2.385.387.732

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	144.592.357	154.284.104
Tiền gửi và vay các TCTD khác	417.724.115	276.141.255
Tiền gửi của khách hàng	1.793.732.057	1.606.316.685
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	390.841
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	2.113.898	2.179.950
Phát hành giấy tờ có giá	174.030.352	151.678.090
Các khoản nợ khác	55.851.516	45.892.099
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	2.588.044.295	2.236.883.024

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	88.218.675	63.583.999
Vốn điều lệ	77.669.446	53.699.917
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	8.974.666	8.974.677
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	1.574.563	909.405
Quỹ của TCTD	31.654.355	25.316.757
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	362.748	243.105
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	58.212.794	58.390.118
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	1.206.433	970.729
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	179.655.005	148.504.708
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.767.699.300	2.385.387.732

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	28.630.320	15.390.290
Cam kết giao dịch hối đoái	860.422.276	804.229.724
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	91.019.626	66.691.329
Bảo lãnh khác	147.475.860	108.170.999
Cam kết khác	83.119.399	63.111.263
Lãi cho vay và chi phí phải thu chưa thu được	10.640.841	10.664.189
Nợ khó đòi đã xử lý	185.652.293	164.411.420
Tài sản và chứng từ khác	95.027.390	132.970.869

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	143.142.328	124.460.685
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(76.689.083)	(62.057.891)
Thu nhập lãi thuần	66.453.245	62.402.794
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.351.055	12.232.801
Chi phí hoạt động dịch vụ	(6.022.104)	(5.536.813)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.328.951	6.695.988
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.120.501	4.196.682
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	703.793	91.829
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	152.570	(288.044)
Thu nhập từ hoạt động khác	11.772.802	10.687.733
Chi phí hoạt động khác	(1.677.440)	(2.268.947)
Lãi thuần từ hoạt động khác	10.095.362	8.418.786
Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	440.367	390.648
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	87.294.789	81.908.683
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(26.552.924)	(22.545.929)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	60.741.865	59.362.754
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(17.298.056)	(27.598.829)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	43.443.809	31.763.925
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.568.608)	(6.285.898)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.935)	4.540
Chi phí thuế TNDN	(8.572.543)	(6.281.358)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	34.871.266	25.482.567
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	266.785	134.352
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu	34.604.481	25.348.215
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	4.455	3.083



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
(Đã kiểm toán)

**Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
(VPBank)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	2.774.182	2.148.289
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	13.570.476	14.327.215
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	186.228.938	134.643.662
Chứng khoán kinh doanh	23.960.121	13.110.971
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
Cho vay khách hàng	926.472.659	681.404.168
Hoạt động mua nợ	1.351.423	799.825
Chứng khoán đầu tư	64.434.066	52.783.054
Góp vốn, đầu tư dài hạn	191.960	189.210
Tài sản cố định	2.028.824	2.023.899
Bất động sản đầu tư	-	-
Tài sản có khác	39.136.947	22.417.344
TỔNG TÀI SẢN	1.260.149.596	923.847.637

NỢ PHẢI TRẢ		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15.305	5.713
Tiền gửi và vay các TCTD khác	295.199.519	201.756.421
Tiền gửi của khách hàng	628.044.616	485.666.548
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	843.382	28.057
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	16.394	10.894
Phát hành giấy tờ có giá	107.120.653	66.975.704
Các khoản nợ khác	48.634.098	22.129.038
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1.079.873.967	776.572.375

VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn	103.331.782	103.331.782
Vốn điều lệ	79.339.236	79.339.236
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	23.992.546	23.992.546
Cổ phiếu quỹ	-	-
Vốn khác	-	-
Các quỹ của TCTD	18.601.914	14.565.614
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	45.969.647	24.007.579
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	12.372.286	5.370.287
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	180.275.629	147.275.262
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.260.149.596	923.847.637

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Bảo lãnh vay vốn	11.447.240	848.721
Cam kết giao dịch hối đoái	545.548.779	300.000.752
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	19.751.533	16.461.049
Bảo lãnh khác	50.911.375	26.008.227
Cam kết khác	422.833.846	347.434.640
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	6.286.715	7.668.183
Nợ khó đòi đã xử lý	116.784.980	82.187.400
Tài sản và chứng từ khác	193.496.461	122.926.790

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Năm 2025 (triệu đồng)	Năm 2024 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	101.258.954	81.033.640
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(42.596.241)	(31.031.238)
Thu nhập lãi thuần	58.662.713	50.002.402
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	15.030.415	12.279.665
Chi phí hoạt động dịch vụ	(7.648.752)	(7.075.337)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	7.381.663	5.204.328
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	297.016	827.240
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.566.648	360.956
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.456	469.667
Thu nhập từ hoạt động khác	10.875.443	9.559.809
Chi phí từ hoạt động khác	(4.169.283)	(4.182.147)
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.706.160	5.377.662
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	35.161	12.801
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	74.653.817	62.255.056
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí hoạt động khác	-	-
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(18.630.319)	(14.339.732)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	56.023.498	47.915.324
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(25.398.549)	(27.902.624)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	30.624.949	20.012.700
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.170.628)	(3.962.779)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(99.725)	(63.095)
Chi phí thuế TNDN	(6.270.353)	(4.025.874)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	24.354.596	15.986.826
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	364.666	208.031
Lợi nhuận thuộc về cổ đông của ngân hàng	23.989.930	15.778.795
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.024	1.989